

- QHĐT cải tạo, phục hồi, nâng cấp các đô thị cũ là công tác quan trọng.
- QHĐT tuân thủ chỉ tiêu, định mức, quy trình KT của NNớc ban hành cho từng giai đoạn phát triển.
- Khai thác triệt để các điều kiện tự nhiên cảnh quan.chú ý bảo vệ MT sống.

3.2 Các đặc điểm cơ bản:

- QHĐT là công tác có tính chính sách.
- QHĐT là công tác có tính tổng hợp.
- QHĐT mang tính địa phương & kế thừa của nhiều yếu tố
- QHĐT là công tác có tính dự báo cho sự phát triển trong tương lai.

CHƯƠNG 2

NHỮNG KHÁI NIỆM VỀ ĐÔ THỊ

SỰ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA ĐIỂM DÂN C ĐÔ THỊ

1. Khái niệm về điểm dân c đô thị:

Điểm dân cư đô thị là một điểm dân cư tập trung phần lớn những người dân phi nông nghiệp, họ sống và làm việc theo kiểu thành thị.

Mỗi nước có một quy định riêng về điểm dân cư đô thị. Việc xác định quy mô phụ thuộc vào đặc điểm kinh tế xã hội của nước đó và tỉ lệ phần trăm dân phi nông nghiệp của một đô thị.

Ở nước ta theo Quyết định số 132/HĐBT ngày 5 tháng 5 năm 1990 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) quy định đô thị là các điểm dân cư có các yếu tố cơ bản sau đây :

1. Là trung tâm tổng hợp hay trung tâm chuyên ngành, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội của một vùng lãnh thổ nhất định.
2. Quy mô dân số nhỏ nhất là 4000 người (vùng núi có thể thấp hơn)

3. Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp $\geq 60\%$ trong tổng số lao động, là nơi có sản xuất và dịch vụ thương mại hàng hoá phát triển.

4. Có cơ sở hạ tầng kỹ thuật và các công trình công cộng phục vụ dân cư đô thị

5. mật độ dân cư được xác định tùy theo từng loại đô thị phù hợp với đặc điểm từng vùng.

Như vậy, đô thị là điểm dân cư tập trung với mật độ cao, chủ yếu là lao động phi nông nghiệp, có hạ tầng cơ sở thích hợp, là trung tâm chuyên ngành hay tổng hợp, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, của một miền lãnh thổ, của một tỉnh, một huyện hoặc một vùng trong tỉnh trong huyện.

Việc xác định trung tâm tổng hợp hay chuyên ngành còn phải căn cứ vào vị trí của đô thị đó trong một vùng lãnh thổ nhất định. Vùng lãnh thổ của đô thị bao gồm nội thành hay nội thị (gọi chung là nội thị) và ngoại ô hay ngoại thị. Các đơn vị hành chính của nội thị bao gồm quận và phường, còn các đơn vị hành chính ngoại ô bao gồm huyện và xã.

Về tỷ lệ lao động phi nông nghiệp ở điểm dân cư đô thị chỉ tính trong phạm vi nội thị. Lao động phi nông nghiệp bao gồm lao động công nghiệp và thủ công nghiệp, lao động xây dựng cơ bản, lao động giao thông vận tải, bưu điện, tín dụng ngân hàng, lao động thương nghiệp và dịch vụ công cộng, du lịch, lao động trong các cơ quan hành chính, văn hoá, xã hội, giáo dục, y tế, nghiên cứu khoa học và những lao động khác ngoài lao động trực tiếp về nông nghiệp.

Cơ sở hạ tầng đô thị là yếu tố phản ánh mức độ phát triển và tiện nghi sinh hoạt của người dân đô thị theo lối sống đô thị. Cơ sở hạ tầng đô thị gồm hạ tầng kỹ thuật (như giao thông, điện, nước, cống rãnh, năng lượng thông tin, vệ sinh môi trường ...) và hạ tầng xã hội (như nhà ở tiện nghi, các công trình dịch vụ công cộng văn hoá, xã

hội, giáo dục đào tạo, nghiên cứu khoa học, cây xanh giải trí ...). Cơ sở hạ tầng đô thị được xác định dựa trên chỉ tiêu đạt được của từng đô thị ở mức tối thiểu. Ví dụ : Mật độ đường phố (km/km^2), chỉ tiêu cấp nước ($\text{lít}/\text{người} - \text{ngày}$), chỉ tiêu cấp điện sinh hoạt ($\text{Kw}/\text{h}/\text{người}$), tỉ lệ tầng cao xây dựng ...

Mật độ dân cư là chỉ tiêu phản ánh mức độ tập trung dân cư của đô thị, nó được xác định trên cơ sở quy mô dân số nội thị trên diện tích đất đai nội thị ($\text{người}/\text{km}^2$ hoặc $\text{người}/\text{ha}$).

2. Phân loại đô thị và phân cấp QLĐT:

2.1 Phân loại đô thị:

Nhằm phục vụ cho công tác quản lý hành chính về đô thị cũng như để xác định cơ cấu và định hướng phát triển đô thị, đô thị được phân chia thành nhiều loại khác nhau. Thông thường việc phân loại đô thị dựa theo tính chất quy mô và vị trí của nó trong mạng lưới đô thị quốc gia.

Phân loại đô thị theo tính chất dựa vào yếu tố sản xuất chính và những hoạt động ở đô thị mang tính chất trội về kinh tế, đặc biệt là trong sản xuất công nghiệp. Ngoài ra còn có các thành phố mang tính chất hành chính, thành phố văn hoá, nghỉ ngơi du lịch và các thành phố khoa học hoặc đào tạo ...

Ở nước ta theo Quyết định số 132/HĐBT ngày 5/5/1990 của Hội đồng Bộ trưởng về việc phân loại và phân cấp quản lý đô thị, đô thị được chia thành 5 loại :

Đô thị loại I :

Là đô thị rất lớn, là trung tâm kinh tế, chính trị, văn hoá - xã hội, khoa học kỹ thuật, du lịch dịch vụ, trung tâm sản xuất công nghiệp, đầu mối giao thông vận tải, giao dịch quốc tế, có vai trò thúc đẩy sự phát triển của cả nước. Dân số đô thị có trên 1 triệu người, tỉ lệ phi nông nghiệp $\geq 90\%$ tổng số lao động của thành phố. Mật độ dân

cư bình quân trên 15000 người/km². Loại đô thị này có tỉ suất hàng hoá cao, cơ sở hạ tầng kỹ thuật và mạng lưới công trình công cộng xây dựng đồng bộ.

Đô thị loại II :

Là đô thị lớn, là trung tâm kinh tế văn hoá xã hội, sản xuất công nghiệp, du lịch, dịch vụ, giao thông, giao dịch quốc tế, có vai trò thúc đẩy sự phát triển của một vùng lãnh thổ.

Dân số có từ 35 vạn đến dưới 1 triệu, tỉ lệ nông nghiệp $\geq 90\%$ trong tổng số lao động, mật độ dân cư bình quân trên 12000 người/km², sản xuất hàng hoá phát triển, cơ sở hạ tầng kỹ thuật và mạng lưới công trình công cộng được xây dựng nhiều mặt tiến tới đồng bộ.

Đô thị loại III :

Là đô thị trung bình lớn, là trung tâm chính trị - kinh tế - văn hoá - xã hội, là nơi sản xuất công nghiệp, thủ công nghiệp tập trung, dịch vụ - du lịch, có vai trò thúc đẩy phát triển của một tỉnh hoặc từng lĩnh vực đối với vùng lãnh thổ.

Dân số có từ 10 vạn đến 35 vạn, tỉ lệ phi nông nghiệp $\geq 80\%$ trong tổng số lao động, mật độ trung bình trên 10.000 người/km² (vùng núi có thể thấp hơn). Cơ sở hạ tầng kỹ thuật và mạng lưới công trình công cộng được xây dựng từng mặt.

Đô thị loại IV :

Là đô thị trung bình nhỏ, là trung tâm tổng hợp chính trị, kinh tế, văn hoá xã hội hoặc trung tâm chuyên ngành sản xuất công nghiệp, thủ công nghiệp, thương nghiệp, có vai trò thúc đẩy sự phát triển của một tỉnh hay một vùng trong tỉnh.

Dân cư có từ 3 vạn đến 10 vạn (vùng núi có thể thấp hơn), tỉ lệ lao động phi nông nghiệp $\geq 70\%$ trong tổng số lao động. Mật độ dân cư trên 8000 người/km² (vùng

núi có thể thấp hơn). Các đô thị này đã và đang đầu tư xây dựng từng phân hạ tầng kỹ thuật và các công trình công cộng.

Đô thị loại V :

Là những đô thị nhỏ, là trung tâm kinh tế - xã hội hoặc trung tâm chuyên ngành sản xuất tiểu thủ công nghiệp ... có vai trò thúc đẩy sự phát triển của một huyện hay một vùng trong huyện. Dân số có từ 4000 ÷ 30000 người (ở vùng núi có thể thấp hơn). Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp $\geq 60\%$ trong tổng số lao động. Mật độ bình quân 6000 người/km², đang bắt đầu xây dựng một số công trình công cộng và cơ sở hạ tầng kỹ thuật.

Do ảnh hưởng của địa giới hành chính, các vùng lãnh thổ được quy định qua nhiều giai đoạn lịch sử khác nhau và đang có nhiều bất hợp lý. Nhiều đô thị, đặc biệt là các đô thị loại I và các đô thị lớn có ranh giới ngoại ô, ngoại thị không đáp ứng nhu cầu cần phát triển của đô thị hiện đại cần được điều chỉnh. Việc xác định ranh giới ngoại ô phải căn cứ vào đặc điểm hiện trạng và tương lai phát triển của từng đô thị theo dự kiến quy hoạch và phải được Nhà nước phê chuẩn. Các đô thị loại V không có vùng ngoại ô, thường là các thị trấn tương đương cấp phường xã và chủ yếu do huyện quản lý.

Việc xác định quy mô dân số và tỷ lệ lao động phi nông nghiệp của đô thị chỉ tiến hành trong phạm vi địa giới nội thị. Riêng miền núi, quy mô số dân đô thị loại III có thể quy định tối thiểu từ 8 vạn người, đô thị loại IV từ 2 vạn người và đô thị loại III có thể quy định tối thiểu từ 8 vạn người, cho đô thị loại IV từ 2 vạn người và đô thị loại V là 2000 người.

Mật độ dân cư các đô thị ở miền núi có thể thấp hơn, tính cho đô thị loại III là 8000 người/km², loại IV là 6000 người/km² và loại V là 3000 người/km².

Tóm lại, việc xếp loại một đô thị được căn cứ vào 3 tiêu chuẩn cơ bản là vai trò chức năng, quy mô dân số và tỉ lệ lao động phi nông nghiệp của đô thị đó.

BẢNG TÓM TẮT VỀ PHÂN LOẠI ĐÔ THỊ

Loại đô thị	Đặc điểm	Dân số	Mật độ dân cư
Đô thị đặc biệt	<p>Thủ đô hoặc đô thị với chức năng là trung tâm KT, CT, VH, XH, KHKT du lịch quốc tế, có vai trò thúc đẩy sự phát triển của cả nước.</p> <p>Có cơ sở hạ tầng được xây dựng đồng bộ.</p>	<p>>1,5triệu người.</p> <p>Tỉ lệ lao động phi nông nghiệp > 90%</p>	>15000 người/km ²
Đô thị loại I	<p>Đô thị lớn, với chức năng là trung tâm KT, CT, VH, XH, KHKT du lịch quốc tế, có vai trò thúc đẩy sự phát triển của một vùng lãnh thổ liên tỉnh hoặc của cả nước.</p> <p>Có cơ sở hạ tầng nhiều mặt đồng bộ hoàn chỉnh</p>	<p>> 50 vạn người</p> <p>Tỉ lệ lao động phi nông nghiệp ≥ 85%</p>	Trên 12000 người/km ²
Đô thị loại II	<p>Đô thị lớn, với chức năng là trung tâm KT, CT, VH, XH, KHKT, có vai trò thúc đẩy phát triển của một lãnh thổ liên tỉnh hoặc một số lĩnh vực đối với cả nước.</p> <p>Cơ sở hạ tầng nhiều mặt tương đối đồng bộ và hoàn chỉnh.</p>	<p>>25 vạn người</p> <p>Tỉ lệ lao động phi nông nghiệp ≥80%</p>	Trên 10000 người/km ² (vùng núi có thể thấp hơn)
Đô thị loại III	<p>Đô thị trung bình, với chức năng là trung tâm KT, CT, VH, XH, KHKT, có vai trò thúc đẩy phát triển của một tỉnh hay một số lĩnh vực đối với vùng liên tỉnh.</p> <p>Cơ sở hạ tầng được xây dựng từng mặt đồng bộ và hoàn chỉnh.</p>	<p>>10 vạn người</p> <p>Tỉ lệ lao động phi nông nghiệp ≥ 75%</p>	Trên 8000 người/km ²
Đô thị loại IV	<p>Đô thị trung bình, với chức năng là trung tâm KT, CT, VH, XH, KHKT, có vai trò thúc đẩy phát triển của một tỉnh hay một</p>	<p>>5 vạn người</p> <p>Tỉ lệ lao động phi nông nghiệp</p>	Trên 6000 người/km ²

	vùng trong tỉnh. Cơ sở hạ tầng được xây dựng từng mặt đồng bộ và hoàn chỉnh.	$\geq 70\%$	
Đô thị loại IV	Đô thị trung bình, với chức năng là trung tâm KT, CT, VH, XH, KHKT, có vai trò thúc đẩy phát triển của một tỉnh hay một vùng trong tỉnh. Cơ sở hạ tầng được xây dựng từng mặt đồng bộ và hoàn chỉnh.	>5 vạn người Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp $\geq 70\%$	Trên 6000 người/km ²
Đô thị loại V	Đô thị nhỏ, với chức năng là trung tâm KT, CT, VH, XH, KHKT, có vai trò thúc đẩy phát triển của một huyện hoặc cụm xã Cơ sở hạ tầng đã hoặc đang được xây dựng nhưng chưa đồng bộ và hoàn chỉnh.	>5 vạn người Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp $\geq 65\%$	Trên 2000 người/km ²

1.2 Phân cấp quản lý đô thị :

Việc phân loại đô thị trước tiên là để phục vụ cho công tác phân cấp đô thị, về mặt quản lý hành chính Nhà nước được cụ thể hoá như sau :

- Thành phố trực thuộc Trung ương tương đương với cấp huyện đa số thuộc đô thị loại III và loại IV, một số ít có thể thuộc loại V và do tỉnh quản lý.
- Các thị trấn tương đương cấp xã thuộc đô thị loại V chủ yếu do huyện quản lý.

Do tình hình phát triển không đồng đều giữa các đô thị trong toàn quốc và trong từng vùng, cho nên vị trí vai trò và tính chất đô thị đối với từng vùng lãnh thổ cũng khác nhau. Trong nhiều trường hợp đặc biệt một số đô thị được phân cấp quản lý cao

hơn hoặc thấp hơn một bậc so với quy định trên. Ví dụ có đô thị loại IV nhưng vẫn là thành phố tỉnh lỵ và có đô thị loại V nhưng vẫn là thị xã do tỉnh quản lý.

Một điều cần lưu ý trong phân loại và phân cấp quản lý đô thị ở nước ta là tên gọi của đô thị. Để phân biệt loại và cấp quản lý cũng như quy mô và vị trí của từng đô thị ta dùng 3 từ quen thuộc "thành phố", "thị xã" và "Thị trấn". Những năm gần đây có xuất hiện thêm từ "Thị tứ" được hiểu là trung tâm của các đơn vị cấp xã hoặc liên xã.

Thị tứ chưa phải là điểm dân cư đô thị, nhưng tại đây lại tập trung nhiều loại công trình phục vụ công cộng về kinh tế văn hoá xã hội mang tính đô thị phục vụ cho người dân nông thôn. Nó là bộ mặt chính của làng xã, là điểm dân cư có màu sắc cả đô thị lẫn nông thôn nhưng tính chất nông thôn vẫn là chính. Ở đây có cả những dãy nhà ở tập trung của những người lao động phi nông nghiệp, bán nông nghiệp và cả nông nghiệp ở nông thôn. Đây là một hình thức đô thị hoá tại chỗ rất thích hợp với Việt Nam, nó sẽ là nền tảng của các điểm dân cư đô thị tương lai theo hướng đô thị hoá nông thôn.

2. Sơ lược quá trình hình thành và phát triển đô thị trên thế giới

2.1.Nguồn gốc và sự hình thành của đô thị

Sự xuất hiện của “đô” và “thị”

Đó là kết quả của quá trình phát triển sản xuất. Khi con người còn sống nhờ vào tự nhiên, săn bắt hái lượm thì cha có làng mạc hay đô thị mà chỉ có hình thức tụ c. Khi con người biết trồng trọt, chăn nuôi và một số bộ phận dân c tách ra sản xuất định c, đó là cơ sở cho nông thôn ra đời. Khi sản xuất phát triển, nghề thủ công ra đời, cần phải trao đổi hàng hoá, dân c tập trung thành các phường hội. Đô thị đầu tiên xuất hiện khi xã hội hóa giai cấp. Lúc đầu chỉ là nơi giao lu hàng hoá và sản xuất tập trung. Sau này giai cấp thống trị thông chọn nơi này làm điểm đóng chính quyền. Những nơi đóng chính quyền thông phải được bảo vệ bằng hệ thống thành quách. Vì thế có 2 yếu tố: Thị (Chợ, phố, phường...) và Đô (Thành quách) thông đi đôi với nhau gọi là đô thị

2.2 Lược khảo về sự phát triển của các đô thị trên Thế giới :

2.2.1. Thời kỳ cổ đại :

Bao gồm thời tiền sử được tính từ 30.000 năm đến 1000 năm trước Công nguyên (trước CN) và giai đoạn cổ đại phát triển được tính đến năm 500 sau Công nguyên. Thời kỳ cổ đại phát triển mạnh có thể tính từ 9000 năm trước Công nguyên. Quan điểm về xây dựng đô thị thời kỳ này và một số nhân vật nổi tiếng có tính chất quyết định đối với sự phát triển đô thị xuất hiện ở vùng Lưỡng Hà (Ai Cập), vùng Tiểu Á, Trung Á, Ấn Độ và Trung Quốc. Nhiều hình thức và quan niệm xây dựng đô thị đã hình thành.

- Quan điểm về định cư :

Người cổ xưa đã có quan điểm xây dựng các điểm dân cư tập trung có quy mô không lớn lắm thường mỗi điểm dân cư là một bộ lạc. Các điểm dân cư được xây dựng dọc ven sông, nguồn nước được coi là yếu tố cơ bản của sự tồn tại.

+ Về kinh tế : Các cơ sở sản xuất nông nghiệp và thương mại được coi là động lực chính của sự phát triển.

+ Về xã hội : Nền tảng của dân tộc và tôn giáo được lấy làm tôn chỉ cho các hoạt động trung tâm về chính trị.

+ Về an ninh quốc phòng : Người cổ xưa luôn coi trọng, họ xây dựng các điểm dân cư tập trung ở những nơi dễ dàng quan sát kẻ địch tấn công.

- Cấu trúc đô thị :

a. Đô thị cổ Ai Cập :

Những đô thị cổ đại ra đời rất sớm, vào khoảng 3000 năm trước công nguyên. Những thành phố Ai cập cổ đại đều tập trung dọc theo bờ sông Nin, điều đó nói lên tầm quan trọng nhất định của nền nông nghiệp.

Theo chức năng sử dụng, thành phố Ai cập cổ đại được chia làm 4 loại:

- Thành phố thủ đô
- Thành phố đền đài
- Thành phố thương mại
- Thành phố mang ý nghĩa chiến lược.

Kim tự tháp là điển hình cho một tư tưởng về uy quyền của Nhà nước và vua chúa. Các Pharaon là những người chỉ đạo chính trong việc xây dựng kim tự tháp. Pharaon I, II, III là những người có công lớn trong việc tạo nên quần thể Kim tự tháp Ai Cập. Kim tự tháp hình thành trên cơ sở thiên văn học, khoảng cách và vị trí xây dựng cũng như tỉ lệ của quần thể đều dựa trên sự phân bố của hệ thống sao trên trời (kể từ bậc của các vua quan và vợ con họ). Kim tự tháp xây dựng trên sa mạc gần sông Nin từ 5000 năm trước. Đây là một quần thể kiến trúc được xây dựng theo quy hoạch lâu đời nhất mà còn tồn tại đến ngày nay. Kim tự tháp Cheops, Chephren và Mykevios là ba công trình lớn nhất.

Đô thị cổ đại Ai Cập ở hạ lưu sông Nin thường là hình chữ nhật, xây dựng vào khoảng 3500 năm trước CN. Thành phố Kahan là một ví dụ : thành phố có mật độ xây dựng cao, cơ cấu thành phố phân rõ khu chủ nô và nô lệ. Khu ở cho người giàu là nhà ở có vườn với diện tích mỗi lô 600m². Nhà ở cho người nghèo là những khu ở thấp tầng, đặc biệt có hệ thống tưới nước cho cây, các đường phố đã được trồng cây, cây xanh được coi là một yếu tố quan trọng trong cấu trúc đô thị. Một đặc điểm cần lưu ý trong cấu trúc đô thị cổ Ai Cập là sự chịu ảnh hưởng về mặt tôn giáo. Thành phố được quy hoạch theo dạng đa tâm và thờ thần mặt trời. Cuộc sống đô thị gắn liền với thần linh chủ yếu là thần mặt trời vì vậy mà ở cũng phải có phần thông với mặt trời.

b) Hi Lạp cổ đại :

Xã hội cổ Hi Lạp đề cao tính dân chủ, quan tâm đến việc giáo dục con người và môi trường sống ở đô thị.

Thành phố bàn cờ của Hyppodamus (khoảng 500 năm trước CN tại Miletos) là điểm đặc trưng của quy hoạch Hi Lạp cổ đại. Bố cục mặt bằng của thành phố được chia thành các phố theo hệ thống đường ô cờ với hai hướng chính Nam Bắc và Đông Tây; khoảng cách giữa các đường nói chung khoảng từ 30 đến 50m. Thành phố Mile của Hypodamus có kích thước các lô phố là 47,2m x 25,4m. Tuyến đường chính Đông Tây rộng 7,5m đi qua trung tâm có thể đi xe, còn tuyến Bắc Nam rộng từ 3-4 m có độ dốc lớn nên chủ yếu dành cho đi bộ. Các thành phố đều có các trung tâm và quảng trường chính, được gọi là Acropolis và Agora. Acropolis là khu vực trung tâm của thành phố, nơi tập trung các đền thờ mang tính tâm linh và nhà ở của các quan tòa cao cấp. Agora là một quảng trường ở trung tâm, nơi tập trung các sinh hoạt về thương mại và hành chính của thành phố. Suốt trong mấy thế kỷ trước CN đô thị cổ Hi Lạp đã phát triển mạnh do đặc điểm chính trị cổ Hi Lạp có nhiều tiến bộ, luật lệ nghiêm ngặt.

c) La Mã cổ đại :

Quy hoạch và kiến trúc La Mã cổ đại đã tiếp thu được những thành tựu của nền văn hoá trước đó cũng như bị ảnh hưởng sâu sắc của nền văn minh Hi Lạp. Thành phố cổ La Mã phản ánh tính chất xã hội của chế độ cộng hoà đế quốc La Mã. Trong thành phố có rất nhiều quảng trường và nhóm quảng trường cùng với hệ thống các công trình công cộng lớn như nhà hát, đấu trường, nhà tắm, rạp kịch, chợ, cung điện, nhà thờ, miếu tự và các đài kỷ niệm. Nội dung và bố cục nhóm quảng trường cổ La Mã rất phức tạp, có trang trí kiến trúc lộng lẫy, công phu, phản ánh sự sinh hoạt giàu có và ý thức thẩm mỹ cao của giai cấp thống trị.

Đặc điểm truyền thống của các đô thị cổ La Mã là tính chất phòng thủ. Mặt bằng thành phố có dạng như các trại lính : Hình vuông, có tường lũy bảo vệ, có 4 cổng bằng thành phố có dạng như các trại lính : Hình vuông, có tường lũy bảo vệ, có 4 cổng chính và nối với các cổng chính là các trục đường chính Nam Bắc (Cardo) và Đông Tây (Decumanus). Trung tâm thành phố đặt tại điểm giao nhau giữa hai trục đường. Thành phố phát triển thêm các khu vực dân cư ở phía ngoài theo các đường nhập thành. Lối bố cục thành phố này chịu ảnh hưởng nhiều của cách bố cục thành phố cổ Hi Lạp. Timgat là một ví dụ.

d) Nền văn minh Lưỡng Hà (Mezopotama) có từ 4300 năm trước CN :

Babylon là thành phố lớn nhất lúc bấy giờ nằm trên bờ sông Euphrat. Do vua Netmucazera II xây dựng vào khoảng 602-562 trước CN. Thành phố được bao bọc bởi hệ thống kênh đào thông với sông Euphrat và tiếp đến là hệ thống thành cao có nhiều lớp gạch. Trung tâm thành phố là cung điện và nhà thờ (Ziggurat) xây theo kiểu kim tự tháp dật cấp cao đến 90m.

Bên cạnh thành phố là vườn treo Babylon nổi tiếng, một trong bảy kỳ quan của thế giới cổ đại. Mặc dù không có bất cứ bằng chứng khoa học cụ thể nào về sự tồn tại, vườn treo Babylon mang theo rất nhiều truyền thuyết, thơ ca và những lời ca ngợi như là một thiên đường giữa sa mạc. Một trong những nhà thơ La Mã đã mô tả lại vườn treo Babylon như một hệ thống sân dật cấp với bờ tường dày 7,6m trong chứa đất đủ chỗ cho cả các cây lớn. Vườn treo nằm sát bờ sông, có bến tàu, bồn phun nước và hệ thống nước tưới cây.

e. Các vùng khác :

Ở Trung Quốc vào thế kỷ thứ 3 trước CN. Mencius đã đề xuất hệ thống quy hoạch sử dụng đất theo bố cục 9 ô vuông. Mỗi ô có một chức năng riêng, mỗi cạnh dài khoảng 1000 bước.

Cách bố trí theo kiểu phân lô này cũng được ứng dụng cho Bắc Kinh về sau. Bắc Kinh hình thành từ 2.400 năm trước CN và trở thành thủ đô Trung Quốc năm 878 sau CN.

Ấn Độ cũng có những thành phố được hình thành từ 3000 năm trước CN. Thành phố cũng được xây dựng theo kiểu phân lô.

Nhiều nơi khác trên thế giới các điểm dân cư đô thị cũng có xuất hiện nhưng nói chung các đô thị này không để lại những tính chất điển hình.

2.2.2 Đô thị thời trung đại :

Nói chung các đô thị của thời kỳ trung đại phát triển chậm, bố cục thành phố lộn xộn, phát triển tự phát, thiếu quy hoạch và môi trường đô thị không hợp lý.

Đô thị thời trung đại xuất hiện chủ yếu vào đầu công nguyên thuộc chế độ phong kiến. Mâu thuẫn giữa giai cấp thống trị và nhân dân đã dẫn đến nhiều cuộc khởi nghĩa. Chế độ chiếm hữu nô lệ dần dần đi vào con đường tan rã, xã hội phong kiến bắt đầu được hình thành, dựa chủ yếu vào nền kinh tế tiểu nông ở nông thôn. Do sự tan rã của nền kinh tế chiếm hữu nô lệ, dân cư đã rời khỏi các đô thị về nông thôn để sản xuất, thành phố trong giai đoạn vài trăm năm cuối cùng của đế quốc La Mã đã mất hết quyền lực thống trị nông thôn. Xã hội phong kiến trong giai đoạn đầu mang tính chất tự cung tự cấp dựa trên nền sản xuất nông nghiệp. Chiến tranh liên miên, xã hội không ổn định đã kìm hãm sự phát triển của đô thị. Quy mô của thành phố thời đó nhỏ, không vượt quá 5 đến 10.000 người.

Mãi đến thế kỷ XII thủ công nghiệp xuất hiện mạnh đã kích thích sự phát triển các đô thị. Việc trao đổi hàng hoá và giao lưu đường thuỷ giữa các vùng đã xuất hiện nhiều đô thị cảng và các đô thị nằm trên đầu mối giao thông. Các thành phố này thường được xây dựng ở những vị trí tương đối có lợi thế về vấn đề bảo vệ. Các công trình nhà thờ và các dinh thự của vua chúa đã trở thành những công trình trọng tâm trong bố cục của đô thị.

Nền văn hoá Phục hưng ở thế kỷ thứ XV, XVI gắn liền với sự chuyển tiếp xã hội từ phong kiến sang tư bản, quy hoạch đô thị thời kỳ này đã phản ánh những nhu cầu của xã hội mới và đã phát triển mạnh ở Châu Âu. Ở Ý bên cạnh các đồ án cải tạo, mở rộng thành phố thời Phục hưng, các xu hướng nghiên cứu, các lý thuyết mới về quy hoạch đã được xuất hiện. Nước Pháp là một trong những trung tâm văn hoá quan trọng của thời kỳ phục hưng ở Châu Âu. Hàng loạt những đại lộ, quảng trường Thăng Lợi, quảng trường Hoà Hợp. Ở một số nước khác, việc xây dựng thành phố Pêtecbuga ở Nga, thành phố London ở Anh hay Roma ở Ý ... mở đầu cho một giai đoạn mới trong lịch sử phát triển đô thị.

Ở Châu Á, xã hội phong kiến tập trung kéo dài rất lâu và đã được thống nhất từ sau đời Tần. Ở Trung Quốc thành phố là chỗ ở của các vua chúa phong kiến, là trung tâm chính trị văn hoá của giai cấp thống trị, có quy mô tương đối lớn, thường được xây dựng theo kiểu thành, quách. "Thành" chỉ bộ phận trung tâm xây dựng kiên cố bao quanh cung điện của vua và quý tộc. "Quách" là tường thành bảo vệ bao quanh phía ngoài khu vực dân cư. Trường An thời Tây Hán là thành phố trung tâm thương mại chính trị lớn nhất Trung Quốc, quy mô thành phố lớn hơn 4 lần so với thành phố La Mã ở Châu Âu đương thời, có bố cục quy hoạch tập trung, biểu hiện rõ tư tưởng phong kiến, đề cao giai cấp thống trị. Cung thành và vườn cấm chiếm phần chủ yếu

của thành phố, nhà ở của vua quan và các quý tộc chiếm hai khu phía Đông Hoàng thành còn bên ngoài phía Nam là khu ở của nhân dân .

2.2.3 Đô thị thời cận đại :

Mãi đến giữa thế kỷ thứ XVIII cuộc cách mạng công nghiệp ra đời đã thúc đẩy sản xuất phát triển, các xí nghiệp công nghiệp phát triển mạnh, nhiều ngành công nghiệp lớn ra đời đã thu hút nhiều nhân lực vào sản xuất. Các khu nhà ở mọc lên nhanh chóng bên cạnh các khu vực sản xuất. Ở các nước công nghiệp phát triển như Anh, Pháp, Đức, Mỹ dân số đô thị tăng lên rất nhanh. Từ những năm đầu của thế kỷ XIX, dân số đô thị ở Anh chiếm tới 32%. Năm 1921 dân số đô thị ở Anh đã xấp xỉ 80%. Ở Mỹ, dân số đô thị năm 1801 là 4% và cho đến năm 1921 con số này đã trên 51%.

TỈ LỆ DÂN SỐ ĐÔ THỊ MỘT SỐ NƯỚC

Tên nước	Năm				
	1081	1851	1881	1901	1921
Anh	32%	50,1%	67,9%	78,0%	79,3%
Pháp	20,5%	25,5%	34,8%	40,1%	46,7%
Đức	-	-	41,4%	54,3%	62,4%
Mỹ	4%	12,5%	28,6%	46%	51,4%

Sự hình thành và phát triển thành phố trong thời kỳ này chịu ảnh hưởng của những mâu thuẫn sản xuất và quan hệ sản xuất. Tính tự phát của nền kinh tế thị trường trong sự phân bố sức sản xuất dẫn tới sự phát triển và phân bố thành phố không đồng đều, ví dụ : miền Đông Bắc nước Mỹ, khu công nghiệp Philadenfia và Chicagô, chỉ chiếm 14% diện tích cả nước nhưng giá trị sản phẩm làm ra chiếm tới 75% tổng thu nhập quốc dân. Các thành phố lớn có số dân tập trung cao đã xuất hiện như New York : 5 triệu người (1920). London gần 5 triệu người, Berlin trên 4 triệu người.

DÂN SỐ CÁC ĐÔ THỊ LỚN

(Đơn vị : Ngàn người)

Tên Thành phố	Năm			
	1800	1850	1900	1920
London	865	2363	4536	4483
Paris	545	1053	2714	2806
Berlin	172	419	1889	4024
NewYork	79	696	3437	5620

Các vấn đề mâu thuẫn và bất hợp lý trong tổ chức không gian đô thị đã nảy sinh rất nhiều do sự phát triển ồ ạt của các đô thị trong thời kỳ này. Vấn đề nhà ở không được giải quyết một cách đầy đủ, đặc biệt là các khu nhà ở dành cho người lao động thường thiếu tổ chức, chấp vá, hình thức nghèo nàn, điều kiện sống không đầy đủ, thiếu vệ sinh; các khu ở nhiều nơi bị khủng hoảng nghiêm trọng. Các khu công trình công nghiệp xây dựng tự phát, không theo quy hoạch lại chiếm những khu đất tốt trong thành phố, nhiều công trình xây dựng sát bờ sông, thậm chí ngay sát khu trung tâm làm cho môi trường sống ở đô thị bị ảnh hưởng nghiêm trọng. Việc đầu cơ đất đai đã làm cho giá đất xây dựng thành phố tăng vọt, mật độ xây dựng cao và các công trình kiến trúc đã phát triển theo chiều cao. Nhiều thành phố thậm chí không có khu đất trống để trồng cây xanh. Do sự khủng hoảng về xây dựng và sự mất cân đối trong thành phố ở các nước tư bản phát triển từ nửa thế kỷ thứ XIX, người ta đã tiến hành hàng loạt công cuộc cải tạo các đô thị, đặc biệt là ở Pháp và ở Nga (Paris và Petescbua). Với các lý do trên, từ cuối thế kỷ XIX đến đầu thế kỷ XX, hàng loạt tư tưởng mới và quan điểm đã xuất hiện, mở đầu cho sự phát triển của ngành quy hoạch đô thị hiện đại.

2.3 Khái quát quá trình phát triển đô thị Việt Nam :

2.3.1 Tình hình phát triển các điểm dân cư đô thị đến thế kỷ thứ XVIII:

Dấu vết đô thị đầu tiên ở nước ta là thành Cổ Loa hay còn được gọi là Loa thành của An Dương Vương ở tả ngạn sông Hồng. Loa thành là đô thị đầu tiên được xây dựng vào năm 25 trước CN, là trung tâm chính trị của nước Âu Lạc. Chiều dài của ba tường thành chính dài trên 16km có hào sâu bao bọc nối liền với sông Hồng đã làm tăng khả năng phòng thủ của Thành. Ngoài các cung điện của vua và các trại lính, trong thành còn có nhà của dân thường. Đây là điểm dân cư tập trung đông nhất lúc bấy giờ, dân số ước tính tới hàng ngàn người.

Trong thời kỳ Bắc thuộc, một số thành thị khác nhau mang tính chất quân sự và thương mại như thành Lung Lôu, thành Long Biên, Từ Phố, Bạch Trường.. cũng được hình thành. Một trong những đô thị lớn nhất thời Bắc thuộc đến thế kỷ XIX là thành Tống Bình (Hà Nội ngày nay). Sử chép rằng năm 865 tướng Cao Điền (Trung Quốc) đã mở rộng thành để chống quân khởi nghĩa. Thành dài 1982,5 trượng (7930m), cao 2,5 trượng (10m), trên tường thành có 55 điểm canh. Một vài đoạn thành còn sót lại cho đến ngày nay.

Năm 1010 sau khi ổn định tình hình chính trị trong nước, Lý Thái Tổ đã quyết định dời đô về trung tâm Đại La (trong thành Tống Bình cũ) và đổi tên là Thăng Long. Đây cũng là cái mốc khai sinh cho thành phố Hà Nội ngày nay. Từ đó Thăng Long phát triển mạnh về tất cả các mặt kinh tế, xã hội, văn hoá và đã trở thành một đô thị có một vị trí quan trọng nhất trong cả nước.

Thăng Long có hệ thống thành dài 25 km bao bọc xung quanh khu vực cung đình và các điểm dân cư, là những dấu hiệu đầu tiên của đô thị hoá độc đáo. Ngoài ra, nhiều công trình được xây dựng trong thành như các đền chùa, miếu mạo. Đây là thời kỳ thịnh vượng nhất của nền phong kiến Việt Nam, rất nhiều đền chùa, bảo tháp được xây dựng vào thời kỳ này như : 950 ngôi chùa được xây dựng vào năm 1031 dưới sự

đài thọ của nhà vua. Chùa Diên Hựu (chùa Một Cột) xây vào năm 1049 - Chùa Diên Hựu đánh dấu một bước phát triển cao về nghệ thuật kiến trúc lúc bấy giờ và cho đến ngày nay nó vẫn là một biểu tượng trong trái tim Hà Nội. Năm 1954 trước khi rút chạy thực dân Pháp đã đặt mìn phá huỷ. Ngay sau đó vào năm 1955 chùa đã được xây dựng lại.

Một điều đáng chú ý trong quy hoạch phát triển đô thị lúc bấy giờ là việc xây dựng khu Văn Miếu năm 1070, được gọi là Quốc Tử Giám vào năm 1076. Là khu đại học đầu tiên ở Việt Nam, đây thực sự là chỗ chọn nhân tài của đất nước, hàng năm có hàng ngàn người đến xin học và dự thi. Trên 82 bia Tiến sĩ bằng đá ghi lại các danh nhân, các nhà bác học đã chứng tỏ sự quan tâm đặc biệt của Nhà nước lúc bấy giờ về mặt văn hoá giáo dục và đã làm cho Việt Nam một thời rạng rỡ.

Dưới thời phong kiến, ở nước ta nhiều loại đô thị khác cũng đã hình thành. Đó là nơi đóng đô chính của vua chúa phong kiến như thành Hoa Lư (kinh đô của nhà Đinh), thành Tây Đô (kinh đô của nhà Hồ), thành Phú Xuân (kinh đô của nhà Nguyễn), là những trung tâm chính trị quan trọng.

Thành Tây Đô (thành nhà Hồ) được xây dựng rất kiên cố, phía ngoài được ghép đá trên một khu đất bằng phẳng ở Thanh Hoá có hình vuông, mỗi cạnh dài 500m. Cổng thành là ba vòm ghép đá rất đẹp có kỹ thuật cao rất công phu. Có những phiến đá dài tới 7 mét, cao 1,5 mét, nặng tới 15 tấn ở cổng ra vào.

Sau chiến thắng quân Minh, Lê Lợi xây dựng lại đất nước. Đô thị Việt Nam dưới thời bấy giờ đã phát triển rất mạnh, đặc biệt Thăng Long là nơi đóng đô của triều Lê và từ đó (1430) Thăng Long có tên là Đông Kinh. Thăng Long được tu sửa từ cung điện, đền đài đến Hoàng thành và La thành. Diện tích Hoàng thành rộng hơn nhiều so với thời Lý - Trần. Theo bản đồ của Hồng Đức vẽ năm 1470, địa giới của Hoàng

thành gồm Hoàng thành đời Lý - Trần cộng với phần mở rộng ở phía Đông ra tới tận bờ sông Hồng.

Ở chính giữa Hoàng thành là điện Kính Thiên: nơi vua hội họp với các đại thần, bên phải là điện Chí Thiệu, bên trái là điện Chí Kính, phía sau là điện Vạn Thọ, phía trước là điện Thị Triều nơi các quan vào chầu vua, từ đó nhìn ra phía ngoài là cửa Đoan Môn.

Cung điện của Hoàng Thái Tử ở hướng Đông gọi là Đông cung, phía trước Đông cung là Thái miếu thành bố cục theo hệ trục vuông, lấy điện Kính Thiên làm chuẩn. Các công trình chính được đặt theo hướng Bắc - Nam, các cung điện được xây dựng rất đẹp. Phía Nam Hoàng thành là khu vực quan lại gần cửa Đại Hưng, Lê Thánh Tông đã cho xây dựng viện Đại Lâu cho các quan nghỉ lúc vào chầu, xây đình Quảng Văn là nơi yết thị các pháp lệnh của triều đình. Nhiều đền chùa được xây dựng thời đó còn lưu đến ngày nay như đền Ngọc Sơn, đền Bà Kiệu, chùa Trần Quốc, chùa Kim Liên, Văn Miếu được xây dựng lại và mở rộng thành khu đại học lớn nhất thời phong kiến.

Ngoài Hoàng thành, phố phường được phát triển, hoạt động thương mại ngày càng mạnh mẽ, các cửa hiệu buôn của người Hà Lan, Anh mọc dọc theo sông. Vào thế kỷ XVII, khu dân cư đã có nhà hai tầng, nhiều nhà làm thêm gác lửng để phòng lụt lội. Như người phương Tây đã nhận xét : Thăng Long vào thế kỷ XVII là đô thị lớn ở Châu Á. Ở đây có nhiều phường chuyên sản xuất các mặt hàng thủ công, có những phường nổi tiếng như nghề làm giấy ở phường Yên Thái, nghề dệt vải ở Thụy Chương, nhuộm điều tơ lụa ở Hàng Đào ... dân số trong thành ngày càng đông.

Thăng Long lúc bấy giờ thực sự không còn giữ mãi kinh thành kiểu phong kiến mà đã trở thành một trung tâm văn hoá, sản xuất và thương mại để phát triển

thành một đô thị lớn. Đô thị không còn phát triển bó hẹp trong khu vực Hoàng Thành mà đã mở rộng mạnh ra phía ngoài, chiếm những khu đất rộng lớn, khai thác cảnh quan của hồ Hoàn Kiếm. Đến năm 1728 Trịnh Giang đã cho củng cố xây dựng các cung điện ngầm ở phía Nam của Hồ, khu vực này trở thành một trung tâm quan trọng của Đô thành.

2.3.2 Đô thị thời nhà Nguyễn :

Từ đầu thế kỷ XVIII đến giữa thế kỷ XIX, khi các nước châu Âu đã có nền kinh tế lớn mạnh, văn minh thì Việt Nam vẫn là nước nông nghiệp lạc hậu. Những điều luật phong kiến ngặt nghèo đã kìm hãm sự phát triển của đất nước, kể cả trong lĩnh vực kiến trúc, quy hoạch và xây dựng. Dân số đô thị lúc bấy giờ chỉ chiếm khoảng 1% dân số cả nước. Đầu thế kỷ XIX một điểm dân cư lớn của Việt Nam là Hà Tiên đã bắt đầu phát triển mạnh nhờ sự di dân vào miền Bắc, Trung Quốc, Campuchia và Thái Lan. Về sau, do chiến tranh họ đã bỏ chạy về tập trung tại khu vực chợ Lớn và một điểm dân cư đô thị đông đúc mới đã được hình thành, cùng với thành Gia Định tạo nên một khu vực sầm uất đặt nền móng cho sự phát triển thành phố Sài Gòn sau này. Năm 1865 Sài Gòn đã trở thành một điểm đô thị lớn của miền Nam Việt Nam. Nguyễn Ánh đã chọn Huế làm Thủ đô sau khi giành được chính quyền. Thành phố Huế bắt đầu được xây dựng vào năm 1830 ở khu vực Chánh Dinh. Quy hoạch thành Huế đã dựa trên nguyên tắc thiết kế của thành phố kiến trúc sư Vaubae do Nhà truyền đạo Pháp Adevan chỉ huy. Thành Huế có hình vuông được cải biến mở rộng ở các trạm canh, mỗi cạnh dài 2235 m. Vì muốn giữ được nguyên tắc đối xứng nên người ta không lợi dụng được hết điều kiện tự nhiên ở cồn Mang Cá. Thành Huế nằm trên bờ sông Hương, thành cao 6m, dày 20m, xung quanh có hào bao bọc sâu tới 4m, có nơi hào rộng tới 60m.

Trong thành, các cung điện của nhà vua được bố trí theo hệ đối xứng. Xung quanh Cẩm thành là cung thành, là nơi xây dựng các cung điện, nơi làm việc của các quan lại phong kiến, phần sau của thành so với bờ sông Hương là khu ở. Trong thành không có nhà cao tầng và kiểu kiến trúc đồ sộ, xây dựng theo kiểu truyền thống, nhà bằng gỗ. Dưới thời nhà Nguyễn có quy định rất chặt chẽ về xây dựng : nhà dân không được giống và cao hơn nhà của vua quan phong kiến. Hệ thống đường sá cơ bản được xây dựng theo hệ hình học ô cò, trên trục chính có cột cờ cao ba tầng và cổng chính của thành với kiến trúc rất phong phú.

Tổng thể quy hoạch kiến trúc cố đô Huế được bố trí dựa trên thuyết phong thủy khá mẫu mực. Kinh thành được lấy làm chủ thể trong bố cục toàn đô thị, hình vuông của kinh thành tượng trưng cho đất với ba lớp thành (Kinh thành, Hoàng thành và Tử Cẩm thành). Hoàng thành còn gọi là Đại nội có Tử Cẩm thành và hàng năm công trình kiến trúc lớn nhỏ, bố cục theo trục hướng tâm là điện Thái Hoà nhìn thẳng ra núi Ngự Bình và đền Nam Giao, trước mặt là quảng trường. Đền Nam Giao là khu vực du ngoạn của vua được đặt bên kia bờ sông Hương, ở phía Nam của kinh thành (tính từ cửa chính của Thành). Đền có hình tròn tượng trưng cho mặt trời. Ở bên kia sông Hương, đối diện với kinh thành Huế là khu phố Tây. Dọc bờ sông Hương có các dải cây xanh.

Dưới thời nhà Nguyễn, các đô thị khác cũng đã bắt đầu phát triển. Nguyễn Ánh đã cho xây dựng lại thành Hà Nội và khu vực Quốc Tử Giám để củng cố chính quyền ở phương Bắc. Hàng loạt các tỉnh thành được xây dựng khắp nơi trên toàn quốc đặt nền móng cho hệ thống quản lý hành chính của triều đình. Hàng loạt thành quách được xây dựng ở các tỉnh lỵ thời đó cũng là điểm xuất phát đầu tiên của hệ thống đô thị ở Việt Nam. Đô thị thời này chủ yếu chỉ phát triển hệ thống hành chính, quyền lực

quốc gia phong kiến với thành quách bao quanh có tác dụng bảo vệ. Một số ít nơi thành xây bằng gạch kiên cố còn lại ở hầu hết các nơi khác thành được đắp bằng đất nên ít tồn tại cho đến ngày nay. Trong thành các công trình nhà ở, nơi làm việc của quan lại và các trại lính được xây dựng. Phía ngoài thành là các khu dân cư và phố phường buôn bán của dân thường. Với hình thức đó đô thị đã thể hiện rõ sự cách biệt giữa chính quyền và dân trong cấu trúc đô thị. Các dạng thành quách thời kỳ đó có thể phân biệt như sau :

- Loại hình vuông : Về cơ bản loại này giữ được đặc điểm truyền thống thành của Á Đông như kiểu thành nhà Hồ. Sự biến dạng của nó được thể hiện qua việc bổ sung thêm các trạm gác trên từng đoạn thành hay cổng thành như thành Huế, thành Gia Định ...

- Loại hình vuông với các cung mở rộng ở giữa các cạnh thành kết hợp với cổng thành như thành Sơn Tây, Cao Bằng

- Loại hình vuông được thắt lại ở giữa các cạnh tạo nên các góc nhọn ở góc thành và một số biến dạng nhỏ ở giữa các cạnh. Loại này vẫn giữ được hình ảnh của hình vuông ban đầu và được trau chuốt theo một nghệ thuật riêng cho phong phú (thành Bắc Giang, Phú Yên, Bình Định, Quảng Ngãi ...).

- Loại hình đa giác 5, 6 cạnh hoặc hơn nữa, loại này hoàn toàn xa lạ với các loại thành của phương Đông, đây chính là loại thành được xây dựng rập khuôn ý đồ của các loại thành phố lý tưởng thời Phục hưng Châu Âu.

Thời Pháp thuộc, ngoài các khu vực thành quách, các khu dân cư bắt đầu phát triển, phố xá xuất hiện. Nhiều đô thị đã trở thành những trung tâm thương mại lớn và dần dần lấn át cả khu vực thành quách, thậm chí có nơi đã mất hẳn ranh giới. Dưới sự thống trị của thực dân Pháp với chính sách khai thác các nguồn tài nguyên ở thuộc địa

đã xuất hiện một loạt các đô thị mới mang tính chất khai thác, thương mại, công nghiệp, nghỉ ngơi giải trí. Ví dụ như : Hòn Gai, Cẩm Phả, Lào Cai (thành phố khai thác); Hải Phòng, Đà Nẵng, Sài Gòn, Nam Định, Vinh (thành phố công nghiệp thương mại); Đà Lạt, Sapa, Tam Đảo (thành phố nghỉ ngơi giải trí).

Trong thời kỳ này yếu tố công nghiệp và nhất là yếu tố thương mại đã có tác động thúc đẩy mạnh mẽ sự phát triển của các đô thị trong toàn quốc.

3. Đô thị hoá & quá trình phát triển đô thị hóa trên thế giới:

3.1 Sự phát triển của KHKT & Đô thị:

3.1.1 Khái niệm đô thị hoá :

Đô thị hoá là quá trình tập trung dân số vào các đô thị, là sự hình thành nhanh chóng các điểm dân cư đô thị, trên cơ sở phát triển sản xuất và đời sống. Khái niệm về đô thị hoá rất đa dạng, bởi vì đô thị hoá chứa đựng nhiều hiện tượng và biểu hiện khác nhau trong quá trình phát triển. Các nhà khoa học xem xét và quan sát hiện tượng đô thị hoá từ nhiều góc độ khác nhau.

Quá trình đô thị hoá là quá trình công nghiệp hoá đất nước. Vì vậy cũng có người cho rằng đô thị hoá là người bạn đồng hành của công nghiệp hoá. Quá trình đô thị hoá cũng là quá trình biến đổi sâu sắc về cơ cấu sản xuất, cơ cấu nghề nghiệp, cơ cấu tổ chức sinh hoạt xã hội, cơ cấu tổ chức không gian kiến trúc xây dựng từ dạng nông thôn sang thành thị.

Mức độ đô thị hoá được tính bằng tỉ lệ phần trăm số dân đô thị so với tổng dân số toàn quốc hay vùng. Tỉ lệ dân số đô thị được coi như thước đo về đô thị hoá để so sánh mức độ đô thị hoá giữa các nước với nhau hoặc các vùng khác nhau trong một nước. Tuy nhiên, tỉ lệ phần trăm dân số đô thị không phản ánh đủ mức độ đô thị hoá của các nước. Quá trình đô thị hoá cũng là một quá trình phát triển về kinh tế, xã hội,

văn hoá và không gian kiến trúc. Nó gắn liền với tiến bộ của khoa học kỹ thuật và sự phát triển của các ngành nghề mới.

Quá trình đô thị hoá có thể được chia thành 3 thời kỳ :

- Thời kỳ tiền công nghiệp (trước thế kỷ XVIII) :

Đô thị hoá phát triển mang đặc trưng của nền văn minh nông nghiệp. Các đô thị phân tán, quy mô nhỏ phát triển theo dạng tập trung, cơ cấu đơn giản. Tính chất đô thị lúc bấy giờ chủ yếu là hành chính, thương nghiệp, tiểu thủ công nghiệp.

- Thời kỳ công nghiệp : (đến nửa thế kỷ XX)

Các đô thị phát triển mạnh, song song với quá trình công nghiệp hoá. Cuộc sống cách mạng công nghiệp đã làm cho nền văn minh đô thị phát triển nhanh chóng, sự tập trung sản xuất và dân cư đã tạo nên những đô thị lớn và cực lớn. Cơ cấu đô thị phức tạp hơn, đặc biệt là các thành phố mang nhiều chức năng khác nhau (nửa sau thế kỷ XX) như thủ đô, thành phố cảng. Đặc trưng của thời kỳ này là sự phát triển thiếu kiểm soát của các thành phố.

- Thời kỳ hậu công nghiệp :

Sự phát triển của công nghệ tin học đã làm thay đổi cơ cấu sản xuất và phương thức sinh hoạt ở các đô thị. Không gian đô thị có cơ cấu tổ chức phức tạp, quy mô lớn. Hệ thống tổ chức dân cư đô thị phát triển theo kiểu cụm, chùm và chuỗi.

3.2 Hệ quả của đô thị hoá:

3.2.1 Hiện tượng bùng nổ dân số đô thị:

Đặc trưng của thế giới từ hơn một thế kỷ nay là hiện tượng gia tăng dân số một cách nhanh chóng, nổi bật là hiện tượng tập trung dân cư vào đô thị. Hiện tượng này còn được gọi là hiện tượng bùng nổ dân số.

Năm 1800, chỉ có 1,7% dân số thế giới sống trong các đô thị lớn. Năm 1900 có 5,6%. Con số này là 16,9% năm 1950 và 23,5% năm 1970. Đến năm 2000, 51% dân số thế giới được dự đoán là sống trong các đô thị .

SỰ PHÁT TRIỂN CỦA DÂN SỐ ĐÔ THỊ THẾ GIỚI TỪ 1800 ĐẾN 2000

Năm	Dân số thế giới	Dân số đô thị thế giới		Tỉ lệ dân số đô thị thế giới (%)	
		Tổng số (triệu người)	Trong các đô thị lớn (triệu người)	Nói chung	Đô thị lớn
1800	906	29,3	15,6	3,2	1,7
1985	1171	80,8	20,9	6,9	2,4
1900	1608	224,4	90,8	14,0	5,6
1950	2400	706,4	406,0	29,4	16,9
1960	2995	984,4	602,0	32,9	20,1
1970	3628	1399,4	863,9	38,6	23,5
1980	3848	1780,4		46,2	
2000	6500	3350		51,0	

(Nguồn : A. Gvimm, thống kê của LHQ năm 1977)

Dân số của các đô thị và cực lớn có tốc độ tăng trưởng nhanh nhất, đặc biệt là ở các nước đang phát triển. Năm 1800 chưa có đô thị lớn tới 1.000.000 dân, năm 1900 có 15 đô thị và năm 1976 đã có tới 178 đô thị. Năm 1980 trên thế giới có khoảng 20 đô thị có 5 triệu dân trở lên. Đến năm 2000 con số này có thể lên tới 79. Theo báo cáo của ngân hàng Thế giới (năm 1991) :

Châu Á : 39

Châu Mỹ : 21

Châu Âu : 9

Châu Phi : 8

Châu Úc : 2

Ở châu Á, các đô thị này được phân bố như sau :

+ Trung Quốc : 12	+ Ấn Độ : 8	+ Indônêxia : 3
+ Thổ Nhĩ Kỳ : 2	+ Nhật Bản : 2	+ I Rắc : 1
+ Hàn Quốc : 2	+ Pakixtan : 2	+ Thái Lan : 1
+ Việt Nam : 1	+ Bắngladét : 1	+ Hồng Kông : 1
+ Philipin : 1	+ Mianma : 1	+ Iran : 1

Hiện nay dân số đô thị thế giới không ngừng gia tăng và có những đặc điểm sau đây :

- Dân số đô thị ở các nước đang phát triển sẽ vượt dân số đô thị các nước phát triển. Năm 1970 dân số đô thị ở các nước phát triển lớn hơn dân số đô thị các nước đang phát triển 30 triệu người; chỉ 5 năm sau dân số đô thị các nước đang phát triển đã vượt dân số đô thị các nước phát triển 50 triệu người, năm 1985 con số này là 300 triệu; dự tính đến năm 2000 sẽ gấp 3 lần và vào năm 2025 sẽ gấp 4 lần so với năm 1985

- Dân số các thành phố cực lớn sẽ tiếp tục gia tăng, tỉ lệ dân số đô thị ở các thành phố cực lớn của các nước đang phát triển sẽ cao hơn các nước phát triển. Dự tính đến năm 2000 sẽ có 5 siêu thị thành phố có số dân trên 15 triệu người, trong đó có 4 thành phố ở các nước đang phát triển.

Châu Mỹ : Mêxico City (Mexico) : 26,3 triệu

Sao Paolo (Brazil) : 24 triệu

Châu Á : Tokyo/Ykonama (Nhật Bản) : 17,1 triệu

Calcutta (Ấn Độ) : 16,6 triệu

Gual Bombay (Ấn Độ) : 16 triệu

Cuối thế kỷ này, tỉ lệ gia tăng dân số đô thị được dự kiến là đạt cao nhất (2,5%), sang đầu thế kỷ 21 sẽ giảm dần xuống dưới 2%. Nếu tính riêng các nước đang phát triển thì tỉ lệ tăng dân số đô thị là 3,5%, nghĩa là cứ sau 20 năm tổng dân số đô thị tăng gấp đôi, trong đó Châu Phi có tỉ lệ tăng cao nhất 5%/năm (ở Đông Phi là 6,5%). Nguyên nhân chủ yếu của sự gia tăng dân số đô thị ở các nước đang phát triển là tốc độ gia tăng dân số tự nhiên cao.

Tỉ lệ gia tăng dân số đô thị ở các nước đang phát triển chưa phản ánh đúng tốc độ công nghiệp hoá như trường hợp ở các nước phát triển Châu Âu. Ở các nước phát triển sự nhập cư từ nông thôn vào không đáng kể; sự gia tăng dân số đô thị chủ yếu là tăng tự nhiên và nhập cư quốc tế. Một trong những nguyên nhân cơ bản dẫn đến sự tăng nhanh dân số đô thị ở các nước đang phát triển là sự chênh lệch về mức sống giữa đô thị và nông thôn.

3.2.2 Các hình thức Đô thị hoá:

a. Đô thị hóa tăng cường:

Xảy ra ở các nước phát triển, đô thị hoá chính là quá trình công nghiệp hóa đất nước, ngày càng nâng cao điều kiện sống và làm việc, tạo ra các tiền đề cho sự phát triển kinh tế xã hội, xóa bỏ dần những mâu thuẫn, sự khác biệt cơ bản giữa đô thị và nông thôn.

b. Đô thị hóa giả tạo:

Xảy ra ở các nước đang phát triển, Đô thị hóa đặc trưng là sự bùng nổ về dân số và sự phát triển yếu kém của ngành công nghiệp. Mâu thuẫn giữa đô thị và nông thôn trở nên sâu sắc do sự phát triển mất cân đối của các điểm dân cư, đặc biệt là sự phát

triển độc quyền của các đô thị cực lớn, tạo nên những hiện tượng độc cực trong phát triển đô thị.

3.3 Lý thuyết 3 thành phần kinh tế của Fourastier

Lao động khu vực I (Sector I) :

Thành phần lao động sản xuất nông lâm ngư nghiệp. Thành phần lao động này chiếm tỉ lệ cao ở thời kỳ tiền công nghiệp và giảm dần ở các giai đoạn sau : Chiếm tỉ lệ thấp trong ba thành phần ở giai đoạn sau : chiếm tỉ lệ thấp nhất trong ba thành phần ở giai đoạn hậu công nghiệp.

Lao động khu vực II (Sector II) :

Bao gồm lực lượng lao động sản xuất công nghiệp. Thành phần lao động này phát triển rất nhanh ở giai đoạn công nghiệp hoá, chiếm tỉ lệ cao nhất trong giai đoạn hậu công nghiệp và sau đó giảm dần do sự thay thế trong lao động công nghiệp bằng tự động hoá.

Lao động khu vực III (Sector III) :

Bao gồm các thành phần lao động khoa học và dịch vụ. Theo Fouratiér thành phần này từ chỗ chiếm tỉ lệ thấp nhất trong thời kỳ tiền công nghiệp đã tăng dần và cuối cùng chiếm tỉ lệ cao nhất trong giai đoạn văn minh khoa học kỹ thuật (Hậu công nghiệp).

Lý thuyết 3 thành phần lao động kinh tế của Fourastier có một ý nghĩa rất lớn trong quá trình đô thị hoá. Muốn biết trình độ phát triển của lực lượng sản xuất của một quốc gia ta chỉ cần xem tỉ lệ lao động giữa ba khu vực đó. Lý thuyết này cũng phù hợp với ba thời kỳ của quá trình đô thị hoá ở hầu hết các nước trên thế giới.

CHƯƠNG 3